



xìn chāi

信差

noun · messenger; courier

Example Sentences

Xìn chāi sòng lái le bāo guǒ

信差送来了包裹。

The messenger delivered the package.

Gǔ dài xìn chāi qí mǎ chuán dì xiāo xī

古代信差骑马传递消息。

In ancient times, messengers rode horses to deliver news.

Zhè wèi xìn chāi pǎo biàn le zhěng gè chéng shì

这位信差跑遍了整个城市。

This courier ran all over the entire city.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
差	差	差	差	差	差	差	差	差	差	差
差										